BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và Lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Phí, lệ phí hàng hải quy định tại Thông tư này bao gồm: phí trọng tải; phí bảo đảm hàng hải; phí hoa tiêu hàng hải; phí neo đậu tại khu nước, vùng nước; phí sử dụng cầu, bến phao neo thuộc khu vực hàng hải; lệ phí ra, vào cảng biển và lệ phí chứng thực kháng nghị hàng hải.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí hàng hải.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tàu thuyền* bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. *Dung tích toàn phần - Gross Tonnage (GT)*: là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

3. *Khu nước, vùng nước* bao gồm vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão trong vùng nước cảng biển.

4. *Khu vực hàng hải:* là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải. Danh mục khu vực hàng hải được ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

5. *Hàng hóa:* là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền bao gồm cả công-ten-nơ có hàng và công-ten-nơ rỗng.

6. *Hàng hóa xuất khẩu:* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

7. *Hàng hóa nhập khẩu:* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

8. *Hàng hóa quá cảnh:* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

9. *Hàng hóa trung chuyển:* là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp hàng hóa đó lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

10. *Tàu thuyền chuyên dùng*, bao gồm: tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền dùng để thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

11. *Tàu Lash* (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hóa có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

12. *Sà lan Lash:* là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

13. *Người vận chuyển:* là người sử dụng tàu thuyền thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thuyền thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

14. *Lượt:* tàu thuyền vào khu vực hàng hải, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đến cảng theo quy định của pháp luật hoặc tàu thuyền rời khu vực hàng hải, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục rời cảng theo quy định của pháp luật được tính là 01 lượt.

15. *Chuyến:* tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt được tính là 01 chuyến.

16. *Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo:* là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

17. *Khu vực cảng biển của Việt Nam* được chia thành 03 khu vực:

a) Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 trở lên phía Bắc;

b) Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 đến dưới vĩ tuyến 20;

c) Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 trở vào phía Nam.

Điều 3. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải

1. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải quốc tế.

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (bao gồm cả khu chế xuất); tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hóa ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải;

2. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải nội địa.

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải nộp phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

Điều 4. Người nộp phí, lệ phí hàng hải

1. Đối với tàu thuyền: là chủ sở hữu tàu thuyền, người vận chuyển hoặc người được ủy thác chịu trách nhiệm thanh toán.

2. Đối với hàng hóa, hành khách: là người vận chuyển hoặc người ủy thác chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 5. Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải

1. Cảng vụ hàng hải thu các loại phí, lệ phí hàng hải sau đây:

a) Phí trọng tải;

b) Phí bảo đảm hàng hải, ủy thác thu của các luồng hàng hải do hai Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc, miền Nam được giao quản lý, khai thác;

c) Phí neo đậu tại khu nước, vùng nước;

d) Lệ phí ra, vào cảng biển;

đ) Lệ phí chứng thực kháng nghị hàng hải;

e) Phí sử dụng cầu bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải trong trường hợp cảng vụ hàng hải được Nhà nước tạm giao quản lý, khai thác cầu, bến cảng biển hoặc bến, phao neo.

2. Các tổ chức hoa tiêu hàng hải trực tiếp thu phí hoa tiêu.

3. Các doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển, khu nước, vùng nước và doanh nghiệp quản lý luồng hàng hải do doanh nghiệp tự đầu tư được thu các loại phí hàng hải quy định tại Thông tư này. Các mức thu phí hàng hải ban hành kèm theo Thông tư này do các doanh nghiệp thu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 6. Cơ sở, nguyên tắc xác định số tiền phí, lệ phí hàng hải

1. Dung tích toàn phần - Gross Tonnage (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính phí, lệ phí hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS), dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm;

c) Tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT.

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 KW, tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính 01 tấn hoặc 01 m^3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m^3. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

5. Khoảng cách tính phí: là hải lý (HL); phần lẻ chưa đủ 01 HL tính là 01 HL.

6. Đơn vị tính phí cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến, phần lẻ chưa đủ 01 m tính bằng 01 m.

7. Đồng tiền thu, nộp phí, lệ phí hàng hải:

a) Đối với hoạt động hàng hải quốc tế: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD) hoặc đồng Việt Nam (đồng);

b) Đối với hoạt động hàng hải nội địa: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là Đồng Việt Nam;

c) Trường hợp khi nộp phí, lệ phí hàng hải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang Đồng tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm nộp phí, lệ phí.

8. Trường hợp tàu thuyền nhận, trả hàng xuất nhập khẩu tại nhiều khu vực hàng hải đồng thời có kết hợp nhận, trả hàng nội địa thì được coi là hoạt động vận tải quốc tế và áp dụng theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế tính cho từng lượt vào, rời cảng. Riêng khối lượng hàng hóa vận tải nội địa không thu phí neo đậu đối với hàng hóa.

9. Tàu thuyền mỗi lượt vào hoặc rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì chỉ được áp dụng một mức thu thấp nhất tính cho một lượt vào hoặc rời tương ứng.

10. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 của Thông tư này) hoạt động trong một khu vực hàng hải có làm thủ tục vào, rời khu vực hàng hải một lần chỉ phải nộp phí trọng tải, phí bảo đảm hàng hải và lệ phí ra, vào cảng biển một lần.

Chương II
BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ

Điều 7. Phí trọng tải

1. Mức thu phí trọng tải

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển phải nộp phí trọng tải theo mức thu như sau:

Loại tàu	Mức thu
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash): - Lượt vào: - Lượt rời:	 0,034 USD/GT 0,034 USD/GT
B. Tàu Lash:	
- Tàu mẹ:	
Lượt vào:	0,017 USD/GT
Lượt rời:	0,017 USD/GT
Sà lan Lash (chỉ thu khi rời tàu mẹ tới khu vực hàng hải không thuộc khu vực hàng hải tàu mẹ tập kết hoặc đến từ khu vực hàng hải khác khu vực hàng hải tàu mẹ neo đậu để xếp hàng lên tàu mẹ)	
Lượt vào:	0,017 USD/GT
Lượt rời:	0,017 USD/GT

2. Các quy định cụ thể về thu phí trọng tải:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí trọng tải như sau:

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 300 GT vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải thu bằng 40% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

đ) Tàu thuyền chở công-ten-nơ xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000 GT trở lên được áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020.

3. Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí trọng tải:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực hàng hải để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực hàng hải để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam;

c) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách vào, rời cảng;

d) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

đ) Tàu thuyền quá cảnh đi Campuchia.

Điều 8. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi, quá cảnh đi Campuchia phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

Loại tàu	Khu vực cảng biển I và III	Khu vực cảng biển II
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash): - Lượt vào: - Lượt rời:	 0,100 USD/GT 0,100 USD/GT	 0,058 USD/GT 0,058 USD/GT
B. Tàu Lash:		
- Tàu mẹ:		
Lượt vào:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
Lượt rời:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
- Sà lan Lash	(chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)	
Lượt vào:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
Lượt rời:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT

2. Các quy định cụ thể về thu phí bảo đảm hàng hải:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 300 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

đ) Tàu thuyền chở công-ten-nơ xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000 GT trở lên được áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

e) Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí bảo đảm hàng hải:

a) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép thực hiện vận chuyển khách vào, rời cảng biển;

b) Tàu thuyền vào, rời cảng biển để cấp cứu bệnh nhân, bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tàu thuyền đang làm hàng tại bến cảng, cầu cảng phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác căn cứ Giấy phép rời cảng của cảng vụ hàng hải để tránh bão khẩn cấp, thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại cảng đến tránh bão và lượt rời tại cảng được cấp phép đi tránh bão;

d) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực hàng hải để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực hàng hải để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam.

Điều 9. Phí hoa tiêu

1. Mức thu phí hoa tiêu

a) Tàu thuyền có sử dụng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải do tổ chức hoa tiêu hàng hải cung cấp phải nộp phí hoa tiêu lũy tiến như sau:

TT	Cự ly dẫn tàu	Mức thu tương ứng (USD/GT/HL)
1	Đến 10 hải lý	0,0034
2	Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	0,0022
3	Từ trên 30 hải lý	0,0015

Mức thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 300 USD.

Ví dụ: *Tàu hoạt động tuyến quốc tế có dung tích 20.000 GT sử dụng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải, cự ly dẫn tàu 35 hải lý (HL). Số phí hoa tiêu phải nộp như sau:*

- 10 HL đầu tiên: 20.000 GT x 0,0034 USD/GT/HL x 10 HL = 680 USD;

- 20 HL tiếp theo: 20.000 GT x 0,0022 USD/GT/HL x 20 HL = 880 USD;

- 5 HL cuối: 20.000 GT x 0,0015 USD/GT/HL x 5 HL = 150 USD.

Tổng cộng phí hoa tiêu tàu phải trả: 1.710 USD.

b) Trên một số tuyến luồng dẫn tàu dưới đây, tàu thuyền có sử dụng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải phải nộp phí hoa tiêu theo mức thu như sau:

TT	Tuyến dẫn tàu	Mức thu USD/GT/HL
1	Các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh)	0,0045
2	Tuyến Định An qua luồng Sông Hậu	0,0032
3	Khu vực Phú Quốc - Kiên Giang	0,0070

Mức thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 300 USD.

c) Tàu thuyền vào, rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

- Vào: 0,03 USD/GT;

- Rời: 0,03 USD/GT.

d) Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) áp dụng mức thu: 40 USD/1 tàu/1 lượt dẫn tàu;

đ) Tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng hoa tiêu áp dụng mức thu như sau:

- Khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý áp dụng mức thu 0,015 USD/GT. Mức thu tối thiểu 100 USD/1 tàu/1 lần di chuyển;

- Khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên áp dụng mức thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Các quy định cụ thể về thu phí hoa tiêu:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 6 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 3 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 8 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 3 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 8 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức thu 10 USD/1 người/1 giờ, 20 USD/1 người và phương tiện/1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

- Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: tính là 1 giờ;

- Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 1 giờ.

- Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền phí hoa tiêu theo khoảng cách dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này theo quãng đường thực tế;

d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này) áp dụng mức thu bằng 110% so với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì thu bằng mức thu tối thiểu (300 USD);

e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá 30USD/tàu/lần;

g) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thuyền đã yêu cầu, đã được cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thuyền, tiền chờ đợi là 100 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

h) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu;

i) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

k) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí hoa tiêu bằng 40% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

l) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu phí hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;

m) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu phí hoa tiêu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu; quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

n) Tàu thuyền chở công-ten-nơ xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000 GT trở lên được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu. Quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

o) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

p) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu phí hoa tiêu.

Điều 10. Phí neo đậu tại khu nước, vùng nước

1. Đối với tàu thuyền:

a) Tàu thuyền neo, đậu tại khu nước, vùng nước, trong thời gian 30 ngày (720 giờ) đầu áp dụng mức thu: 0,0005 USD/GT/giờ;

b) Tàu thuyền neo, đậu tại khu nước, vùng nước, từ ngày 31 (giờ thứ 721) trở đi áp dụng mức thu: 0,0003 USD/GT/giờ;

c) Tàu thuyền neo đậu tại cảng dầu khí ngoài khơi thu phí neo đậu như sau:

- Trong thời gian 30 ngày (720 giờ) đầu áp dụng mức thu: 0,0003USD/GT/giờ;

- Từ ngày 31 (giờ thứ 721) trở đi áp dụng mức thu: 0,0002 USD/GT/giờ.

d) Tàu thuyền neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo, đậu tại từng vị trí;

đ) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó;

e) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

g) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này; quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

h) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

i) Không thu phí neo đậu đối với tàu thuyền trong các trường hợp:

- Chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng;

- Chờ trời sáng theo lệnh của cảng vụ hàng hải do quy định hạn chế chạy đêm;

- Tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải.

2. Đối với hàng hóa:

a) Hàng hóa sang mạn tại khu nước, vùng nước để vận chuyển tới các khu vực hàng hải khác phải nộp phí neo đậu như sau:

- Hàng hóa thông thường: 0,07 USD/tấn;

- Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cẩu: 2 USD/chiếc;

- Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải từ 2,5 tấn trở xuống: 0,7 USD/chiếc;

- Các ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên: 1,3 USD/chiếc.

b) Trường hợp hàng hóa sang mạn để vận chuyển tới cầu cảng trong cùng một khu vực hàng hải không phải nộp phí neo đậu;

c) Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam tại vịnh Vân Phong áp dụng mức thu phí neo đậu bằng 20% mức thu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Hàng hóa trung chuyển (dạng tạm nhập tái xuất) tại vịnh Vân Phong không phải nộp phí neo đậu.

Điều 11. Phí sử dụng cầu bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải

1. Đối với tàu thuyền:

a) Tàu thuyền neo buộc tại cầu, phao phải trả phí như sau:

- Tại cầu: 0,0031 USD/GT/giờ;

- Tại phao: 0,0013 USD/GT/giờ.

Tàu thuyền neo buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo buộc tại từng vị trí.

b) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả phí theo mức:

- Chiếm cầu: 0,006 USD/GT/giờ;

- Chiếm phao: 0,002 USD/GT/giờ.

đ) Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao phải trả phí theo mức: 0,0015 USD/GT- giờ;

e) Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh của cảng vụ hàng hải thì không thu phí của thời gian không làm hàng;

g) Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước, trả phí theo mức 0,3 USD/m-giờ, mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 90 USD/tàu;

h) Tàu thuyền trực tiếp cập cầu bến tại các cảng dầu khí ngoài khơi nhưng không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước, trả phí theo mức 0,35 USD/m-giờ, mức thu tối thiểu cho một lần cập cầu là: 100 USD/tàu;

i) Tàu thuyền đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trả phí theo mức 0,08 USD/m-giờ, mức thu tối thiểu cho một lần đỗ áp mạn là: 25 USD/tàu.

2. Hàng hóa thông qua cầu cảng, bến phao phải chịu phí theo mức sau:

a) Làm hàng tại cầu cảng:

- Hàng hóa: 0,18 USD/tấn;
- Container 20 feet: 1,6 USD/cont;
- Container 40 feet: 3,2 USD/cont;
- Container trên 40 feet: 4,0 USD/cont.

b) Làm hàng tại phao: 0,09 USD/tấn.

c) Hàng hóa là phương tiện vận tải:

- Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần: 2,7 USD/chiếc;
- Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống: 0,9 USD/chiếc;
- Các loại ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên đây: 1,8 USD/chiếc;

d) Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...): 0,9 USD/tấn;

đ) Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí: 0,9 USD/tấn.

3. Hành khách thông qua cầu cảng, bến phao phải chịu phí theo mức sau:

a) Qua cầu bến cảng, bến phao:

- Lượt vào: 1 USD/người;
- Lượt rời: 1 USD/người;
- Không thu phí đối với trẻ em dưới 12 tuổi.

b) Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo: tàu thuyền phải nộp phí neo đậu quy định tại khoản 1 Điều 10; phí cầu bến áp dụng đối với hành khách là 1 USD/người (bao gồm lượt vào và lượt rời) và không áp dụng điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 12. Lệ phí ra, vào cảng biển và lệ phí chứng thực kháng nghị hàng hải

1. Tàu thuyền ra, vào khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển phải thực hiện các thủ tục quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (USD/1 lượt)
1	Tàu thuyền có dung tích toàn phần nhỏ hơn 100 GT	5
2	Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 100 GT đến dưới 500 GT	10
3	Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 500 GT đến 1000 GT	25
4	Tàu thuyền có dung tích toàn phần trên 1.000 GT	50

Khi làm thủ tục vào khu vực hàng hải, người nộp lệ phí được nộp lệ phí một lần cho cả chuyến (lượt vào và lượt ra).

2. Tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế khi thực hiện thủ tục trình kháng nghị hàng hải phải nộp lệ phí chứng thực kháng nghị hàng hải: 50 USD/lần.

Chương III
BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA

Điều 13. Phí trọng tải

1. Mức thu phí trọng tải

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp phí trọng tải như sau:

- Lượt vào: 250 đồng/GT;

- Lượt rời: 250 đồng/GT.

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí trọng tải theo mức 500 đồng/GT/lần cập cảng;

c) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi hoặc ngược lại nộp phí trọng tải với mức:

- Lượt vào: 450 đồng/GT;

- Lượt rời: 450 đồng/GT.

d) Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực hàng hải: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ hàng hải xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt động.

2. Các quy định cụ thể thu phí trọng tải:

a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách và tàu thuyền thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí trọng tải như sau:

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 500 GT vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

3. Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí trọng tải:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

c) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

d) Tàu cá và tàu thuyền thể thao của Việt Nam.

Điều 14. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải:

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

a) Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 2.000 GT:

- Lượt vào: 300 đồng/GT;

- Lượt rời: 300 đồng/GT.

b) Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 2.000 GT trở lên

- Lượt vào: 600 đồng/GT;

- Lượt rời: 600 đồng/GT.

c) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí bảo đảm hàng hải theo mức 550 đồng/GT/lần cập cảng;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển khép kín từ khu vực hàng hải tới khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi và ngược lại tính là 01 chuyến tàu và nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Lượt vào: 950 đồng/GT;

- Lượt rời: 950 đồng/GT.

2. Các quy định về thu phí bảo đảm hàng hải

a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 500 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

- Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

d) Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí bảo đảm hàng hải:

a) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

b) Phương tiện thủy nội địa tự hành có dung tích dưới 500 GT (trừ các phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo);

c) Phương tiện thủy nội địa là tàu kéo, đẩy, đoàn sà lan;

d) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Tàu thuyền đang làm hàng tại bến cảng, cầu cảng phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác căn cứ Giấy phép rời cảng của cảng vụ hàng hải để tránh bão khẩn cấp thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại cảng đến tránh bão và lượt rời tại cảng được cấp phép đi tránh bão.

Điều 15. Phí hoa tiêu

1. Mức thu phí hoa tiêu:

a) Tàu thuyền có sử dụng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải phải trả phí hoa tiêu theo mức 25 đồng/GT/HL; mức thu tối thiểu một lượt: 500.000 đồng/1 lượt dẫn tàu;

b) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí có sử dụng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải phải trả phí hoa tiêu theo mức 35 đồng/GT/HL; mức thu tối thiểu một lượt: 2.000.000 đồng/1 lượt dẫn tàu;

c) Một số tuyến áp dụng mức thu phí hoa tiêu như sau:

TT	Tuyến dẫn tàu	Mức thu (đồng/GT/HL)	Mức tối thiểu (đồng/1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu)
1	Tuyến dẫn tàu Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Các tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang);	40	500.000

TT	Tuyến dẫn tàu	Mức thu (đồng/GT/HL)	Mức tối thiểu (đồng/1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu)
2	Các tuyến dẫn tàu Cửa Lò, Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa), Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế), tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi)	60	500.000
3	Tuyến từ Định An qua luồng Sông Hậu	30	1.500.000

d) Tàu thuyền vào, rời, di chuyển trong khu vực giàn khoan dầu khí có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

- Vào: 150 đồng/GT;

- Rời: 150 đồng/GT.

đ) Tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng hoa tiêu áp dụng mức thu như sau:

- Khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý áp dụng mức thu 60 đồng/GT. Mức thu tối thiểu là 300.000 đồng/1 tàu/1 lần di chuyển;

- Khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên áp dụng mức thu tại điểm a khoản 1 Điều này. Mức thu tối thiểu bằng 300.000 đồng/1 tàu/1 lần di chuyển.

2. Các quy định cụ thể về thu phí hoa tiêu:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 6 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 3 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 3 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức như sau:

- Hoa tiêu: 20.000 đồng/1 người/1 giờ;

- Hoa tiêu và phương tiện: 200.000 đồng/1 người và phương tiện/1 giờ.

- Cách tính thời gian chờ đợi như sau

+ Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 1 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 1 giờ;

+ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền phí hoa tiêu theo khoảng cách dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 300.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải và hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 250.000 đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng mức thu tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này;

h) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu phí hoa tiêu.

Điều 16. Phí neo đậu tại khu nước, vùng nước

1. Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước phải nộp phí neo đậu theo mức thu 5 đồng/GT/giờ.

2. Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

3. Tàu thuyền neo chờ theo quy định tại Điều 20 của Thông tư số 10/2013/TT-BGTVT ngày 08/5/2013 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải, áp dụng mức thu dưới đây:

a) Dung tích tàu dưới 100.000 GT: 10 đồng /GT/ngày;

b) Dung tích tàu từ 100.000 GT trở lên: 8 đồng/GT/ngày.

4. Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Tàu thuyền neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo, đậu tại từng vị trí.

6. Không thu phí neo đậu đối với tàu thuyền trong các trường hợp:

- Chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng;

- Chờ trời sáng theo lệnh của cảng vụ hàng hải do quy định hạn chế chạy đêm;

- Tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải.

Điều 17. Phí sử dụng cầu bến, phao neo

1. Tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao phải trả phí như sau:

a) Tàu thuyền neo buộc tại cầu: 15 đồng/GT/giờ;

b) Tàu thuyền neo buộc tại phao: 10 đồng/GT/giờ.

2. Tàu thuyền neo buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo buộc tại từng vị trí.

3. Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

Điều 18. Lệ phí ra, vào cảng biển và lệ phí chứng thực kháng nghị hàng hải

1. Tàu thuyền ra, vào khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải thực hiện các thủ tục quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/1 lượt)
1	Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 200 GT	15.000
2	Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 200 GT đến dưới 1.000 GT	25.000
3	Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.000 GT đến 5.000 GT	50.000
4	Tàu thuyền có dung tích toàn phần trên 5.000 GT	100.000

Khi làm thủ tục vào khu vực hàng hải, người nộp lệ phí được nộp lệ phí một lần cho cả chuyến (lượt vào và lượt ra).

2. Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa khi thực hiện thủ tục trình kháng nghị hàng hải phải nộp lệ phí chứng thực kháng nghị hàng hải: 100.000 đồng/lần.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2016; Bãi bỏ Quyết định số 98/2008/QĐ-BTC ngày 04/11/2008 của Bộ Tài chính ban hành quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải; Thông tư số 41/2012/TT-BTC ngày 09/3/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mức thu một số loại phí hàng hải đối với tàu thủy có trọng tải lớn cập cảng Cái Mép - Thị Vải và các văn bản quy phạm pháp luật khác trái với quy định tại Thông tư này.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục khu vực hàng hải trong khu vực quản lý của cảng vụ hàng hải.

3. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm triển khai tổ chức, thực hiện Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

DANH MỤC KHU VỰC HÀNG HẢI TRONG KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài chính)

TT	Tên cảng vụ	Khu vực hàng hải
1	Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh	Gồm 07 khu vực hàng hải: khu vực Vạn Gia, khu vực Hải Hà, khu vực Mũi Chùa, khu vực Cẩm Phả, khu vực Cửa Đối, khu vực Hòn Gai và khu vực Quảng Yên
2	Cảng vụ hàng hải Hải Phòng	Gồm 02 khu vực: khu vực đảo Bạch Long Vỹ và khu vực Hải Phòng.
3	Cảng vụ hàng hải Thái Bình	Gồm 01 khu vực hàng hải
4	Cảng vụ hàng hải Nam Định	Gồm 01 khu vực hàng hải
5	Cảng vụ hàng hải Thanh Hóa	Gồm 01 khu vực hàng hải
6	Cảng vụ hàng hải Nghệ An	Gồm 01 khu vực hàng hải
7	Cảng vụ hàng hải Hà Tĩnh	Gồm 02 khu vực hàng hải: khu vực Vũng Áng và khu vực Xuân Hải
8	Cảng vụ hàng hải Quảng Bình	Gồm 02 khu vực hàng hải: khu vực Hòn La, khu vực Cửa Gianh
9	Cảng vụ hàng hải Quảng Trị	Gồm 01 khu vực hàng hải
10	Cảng vụ hàng hải Thừa Thiên Huế	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Thuận An và khu vực Chân Mây
11	Cảng vụ hàng hải Đà Nẵng	Gồm 01 khu vực hàng hải
12	Cảng vụ hàng hải Quảng Nam	Gồm 01 khu vực hàng hải
13	Cảng vụ hàng hải Quảng Ngãi	Gồm 03 khu vực hàng hải: khu vực đảo Lý Sơn, khu vực Sa Kỳ và khu vực Dung Quất
14	Cảng vụ hàng hải Quy Nhơn	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Quy Nhơn và Khu vực Vũng Rô
15	Cảng vụ hàng hải Nha Trang	Gồm 07 khu vực hàng hải: khu vực Nha Trang, khu vực Ba Ngòi, khu vực vịnh Vân Phong, khu vực Đảo Yến, khu vực Ninh Chữ, khu vực Trường Sa và khu vực Cà Ná

TT	Tên cảng vụ	Khu vực hàng hải
16	Cảng vụ hàng hải Bình Thuận	Gồm 05 khu vực hàng hải: khu vực Vĩnh Tân, khu vực Hòa Phú, khu vực Phan Thiết, khu vực Phú Quý và khu vực cảng biển mỏ dầu khí ngoài khơi (bao gồm: mỏ Hồng Ngọc, mỏ Sư Tử Đen, mỏ Sử Tử Vàng, mỏ Thăng Long - Đông Đô)
17	Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu	Gồm 03 khu vực hàng hải: khu vực Vũng Tàu (bao gồm: sông Thị Vải - Cái Mép, sông Dinh, khu chuyển tải Gò Da, vịnh Gành Rái - khu neo đậu Vũng Tàu), khu vực Côn Đảo và khu vực cảng biển mỏ dầu khí ngoài khơi (bao gồm: mỏ Rồng Đôi, mỏ Rạng Đông, mỏ Lan Tây, mỏ Đại Hùng, mỏ Chí Linh, mỏ Ba Vì, mỏ Vietsopetro 01, mỏ Chim Sáo, mỏ Tê Giác Trắng)
18	Cảng vụ hàng hải Đồng Nai	Gồm 04 khu vực: khu vực sông Thị Vải, khu vực sông Nhà Bè và sông Lòng Tàu, khu vực sông Đồng Nai, khu vực Bình Dương
19	Cảng vụ hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	Gồm 01 khu vực hàng hải
20	Cảng vụ hàng hải Mỹ Tho	Gồm 03 khu vực hàng hải: khu vực Tiền Giang, khu vực Vĩnh Long và khu vực Bến Tre
21	Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp	Gồm 01 khu vực hàng hải
22	Cảng vụ hàng hải An Giang	Gồm 01 Khu vực hàng hải
23	Cảng vụ hàng hải Cần Thơ	Gồm 01 khu vực hàng hải
24	Cảng vụ hàng hải Kiên Giang	Gồm 04 khu vực hàng hải: khu vực Hòn Chông và Hà Tiên, khu vực Phú Quốc, khu vực Rạch Giá và khu vực Nam Du
25	Cảng vụ hàng hải Cà Mau	Gồm 02 khu vực hàng hải: khu vực Năm Căn và khu vực cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc